

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 04 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Trường Đại học Hồng Đức

HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BGDDT ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-BGDDT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-BGDDT ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-ĐHHĐ ngày 12/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Trưởng phòng DBCL&KT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh bậc 2, tiếng Anh bậc 3 đến 5, tiếng Pháp theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam gồm: cấu trúc đề thi và qui định về quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực dùng cho người Việt Nam học và sử dụng tiếng Anh, tiếng Pháp; bảng qui đổi điểm tương ứng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ năm học 2019-2020.

Điều 3. Các ông/bà trưởng đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, DBCL&KT.



Hoàng Nam

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 04 năm 2019

ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI, BẢNG QUI ĐỔI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 491/QĐ-DHHD ngày 03 tháng 04 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

1. Định dạng đề thi, bảng qui đổi điểm đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

a) Định dạng đề thi

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiêu kĩ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.
Đọc	Kiểm tra các tiêu kĩ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	60 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.
Viết	Kiểm tra kĩ năng Viết tương tác và Viết luận (viết sản sinh).	60 phút	2 bài viết	Bài 1: Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.
Nói	Kiểm tra các kĩ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	12 phút	3 phần	Phần 1: <i>Tương tác xã hội</i> Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Phần 2: <i>Thảo luận giải pháp</i> : Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại.



Phần 3: Phát triển chủ đề

Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.

b) Qui đổi điểm

1. Bài thi Kỹ năng Nghe: 35 câu, thang điểm 10 (được qui đổi theo Bảng 1).

2. Bài thi Kỹ năng Đọc: 40 câu, thang điểm 10 (được qui đổi theo Bảng 2).

3. Bài thi Viết (thang điểm 10) gồm 2 phần:

Phần 1 chiếm 1/3 tổng điểm = khoảng 3 /10 điểm; Phần 2= 7/10 điểm

4. Bài thi Nói gồm 3 phần (thang điểm 10), đề thi sẽ có hướng dẫn cách đánh giá thang điểm cụ thể của từng ý, từng phần.

Bảng 1: Bảng quy đổi điểm thô sang điểm trên thang 10 của Bài thi Nghe hiểu

Điểm thô (Số câu đúng)	0-1	2	3	4	5-6	7	8-9	10-11	12-13	14-15	16-17
Điểm chuyển đổi	0	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
Điểm thô (Số câu đúng)	18-19	20-21	22	23-24	25	26-27	28-29	30-31	32-33	34-35	
Điểm chuyển đổi	5.5	6	6.5	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10	

Bảng 2: Bảng quy đổi điểm thô sang điểm trên thang 10 của Bài thi Đọc hiểu

Điểm thô (Số câu đúng)	0	1	2	3-4	5-6	7-8	9	10	11-12	13-14	15-16
Điểm chuyển đổi	0	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
Điểm thô (Số câu đúng)	17-18	19-21	22-24	25-27	28-30	31-32	33-34	35-36	37-38	39-40	
Điểm chuyển đổi	5.5	6	6.5	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10	

2. Định dạng đề thi, bảng qui đổi điểm đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

a) Định dạng đề thi

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/ nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiêu kĩ năng Nghe khác nhau, có độ khó của bậc 2: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu giải thích.	Khoảng 25 phút, bao gồm thời gian 5 phút chuyển kết quả sang phiếu trả lời.	5 phần, 25 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn và 10 câu điền từ vào chỗ trống.	Thí sinh nghe các đoạn thông báo ngắn, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn và câu hỏi điền từ vào chỗ trống đã in sẵn trong đề thi.

Đọc	Kiểm tra các tiêu kĩ năng Đọc khác nhau, có độ khó bậc 2 đến bậc 3 thấp: hiểu từ vựng, đoán từ vựng trong ngữ cảnh, đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, định vị thông tin.	40 phút, bao gồm cả thời gian chuyển kết quả sang phiếu trả lời	4 phần, 30 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn, 8 câu ghép ứng với nội dung của các thông báo ngắn và 7 câu trả lời câu hỏi.	Thí sinh đọc các dạng văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 2 đến bậc 3 mức thấp với tổng số từ dao động từ 700-750 từ. Thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng trong số các lựa chọn cho trước hoặc điền thông tin còn thiếu vào phiếu thông tin.
Viết	Kiểm tra kĩ năng Viết câu và mệnh đề đơn giản, viết và trả lời thư, viết ghi nhớ, tin nhắn, lời nhắn, bưu thiếp.	35 phút	3 bài viết	Phần 1: Thí sinh viết 5 câu hoàn chỉnh từ những cụm từ cho sẵn. Phần 2: Thí sinh viết một tin nhắn/một bản ghi nhớ trong công việc theo những yêu cầu cho sẵn. Phần 3: Thí sinh viết một bức thư/một bưu thiếp liên quan đến cuộc sống hàng ngày theo những yêu cầu cho sẵn.
Nói	Kiểm tra các kĩ năng Nói khác nhau: giao tiếp xã hội, trao đổi thông tin, khởi đầu, duy trì và kết thúc hội thoại, nêu ý kiến, giải thích ý kiến, gợi ý và trả lời gợi ý, miêu tả, so sánh.	10 phút (bao gồm 2 phút chuẩn bị)	4 phần	Phần 1: <i>Chào hỏi</i> Phần 2: <i>Tương tác xã hội</i> Thí sinh trả lời 3-5 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Thí sinh đặt tối đa 2 câu hỏi. Phần 3: <i>Miêu tả</i> Thí sinh miêu tả người, đồ vật, hoặc môi trường sống, làm việc và học tập cụ thể. Phần 4: <i>Thảo luận</i> Thí sinh được cung cấp một ý kiến và một gợi ý liên quan đến ý kiến. Thí sinh trả lời đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến và gợi ý đó.

b) Qui đổi điểm

- Bài thi Kỹ năng Nghe: 25 câu ,thang điểm 25, mỗi câu 1 điểm.
- Bài thi Kỹ năng Đọc: 30 câu, thang điểm 25 (được qui đổi theo Bảng 3)
- Bài thi Viết (thang điểm 25) gồm 3 phần:
Phần 1 = 5 điểm; Phần 2= 7 điểm; Phần 3 = 13 điểm.
- Bài thi Nói gồm 4 phần (thang điểm 25), đề thi sẽ có hướng dẫn cách đánh giá thang điểm cụ thể của từng ý, từng phần.

Bảng 3: Bảng quy đổi điểm thô sang điểm trên thang 25 của Bài thi Đọc hiểu

Điểm thô (Số câu đúng)	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10-11	12	13
Điểm chuyển đổi	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Điểm thô (Số câu đúng)	14-15	16	17	18-19	20	21	22-23	24	25	26-27	28	29	30
Điểm chuyển đổi	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25

3. Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Pháp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

a) Định dạng đề thi

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/ nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiêu kĩ năng Nghe khác nhau : nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến	20 phút	4 phần, 20 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng...
Đọc	Kiểm tra các tiêu kĩ năng Đọc khác nhau: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả.	40 phút	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau của cuộc sống hằng ngày.
Viết	Kiểm tra kĩ năng Viết	40 phút	3 bài viết	Bài 1: Sắp xếp câu Bài 2: Điện thông tin vào tờ khai hoặc tờ đăng ký Bài 3: Viết thư ngắn, thiệp mời
Nói	Kiểm tra các kĩ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	10- 15 phút	3 phần	Phần 1: Tự giới thiệu Phần 2: Nói theo chủ đề Phần 3: Trả lời câu hỏi về chủ đề hoặc ngoài chủ đề của CBCT

b) Qui đổi điểm

1. Bài thi Kỹ năng Nghe: 20 câu, thang điểm 10, mỗi câu 0.5 điểm.

2. Bài thi Kỹ năng Đọc: 40 câu, thang điểm 10, mỗi câu 0.25 điểm.

3. Bài thi Viết (thang điểm 10) gồm 2 phần:

Phần 1 chiếm 1/3 tổng điểm = khoảng 3 /10 điểm; Phần 2= 7/10 điểm

4. Bài thi Nói gồm 3 phần (thang điểm 10), đề thi sẽ có hướng dẫn cách đánh giá thang điểm cụ thể của từng ý, từng phần. *Lưu ý*

